

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-PT
Ngày 02-3-2018
V/v kiện không công nhận là vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết.

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân.

Bà Lê Thị Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2017/TLPT-HNGĐ ngày 06/12/2017, về việc “*Kiến không công nhận là vợ chồng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2017/DS-ST ngày 09/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36a/2017/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Quang N; cư trú tại: Xã Ea R, huyện Ea H'L, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Bị đơn: Bà Đặng Thị T; cư trú tại: Xã Ea R, huyện Ea H'L, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phan Ngọc N1 – Văn phòng luật sư Thanh N1, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Quang N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Quang N trình bày:

Ông N và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, việc sống chung là tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà sống chung đến năm 2014, thì phát sinh mâu thuẫn về tài sản, tiền bạc nên

không còn chung sống nữa. Do không còn tình cảm với nhau nên ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận ông với bà T là vợ chồng.

Về con chung: Ông bà không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản: Ông N cho rằng, ông đến sống trên đất của bà T tại xã Ea R, huyện Ea H' L, tỉnh Đắk Lắk. Vào năm 2009 và năm 2011 ông đã bỏ tiền riêng của mình để xây 01 căn nhà và 01 mái vòm sắt, lợp tôn trên đất của bà T. Tiền xây nhà có nguồn gốc từ việc ông N bán nhà và rẫy của ông ở xã Ea R, huyện Ea H' L, tỉnh Đắk Lắk. Đến năm 2014 nhà và đất bị giải tỏa để thi công đường Hồ Chí M, được Nhà nước đền bù 487.264.000 đồng, trong đó tiền đền bù căn nhà là 448.764.000 đồng, đền bù đất của bà T là 38.500.000 đồng. Tuy nhiên, khi nhận tiền bồi thường thì bà T giữ hết mà không trả cho ông giá trị căn nhà. Vì vậy, ông yêu cầu bà T trả lại cho ông số tiền đền bù của căn nhà là 448.764.000 đồng.

Ngoài ra, quá trình chung sống ông N còn tham gia đóng góp tạo lập được một số tài sản chung với bà T, toàn bộ các tài sản chung này hiện nay bà T đang chiếm giữ gồm:

- 01 bồn đựng nước bằng nhựa + ống nước; 01 dàn máy vi tính không nhớ hiệu (Có máy in hiệu EpSon), 01 máy chụp hình hiệu Canon, 01 máy chụp hình (Không nhớ hiệu); 01 xe máy hiệu AirBlade màu đỏ Biển kiểm soát 47P – 122.65 đứng tên bà Đặng Thị T; 02 chiếc ti vi không nhớ hiệu gì; 01 bộ bàn ghế sa lông nệm; 02 tủ đựng quần áo; 01 tủ gỗ ép; 01 tủ tường; 01 máy giặt SanYo; 01 tủ lạnh không nhớ hiệu gì; 01 máy tắm nước nóng không nhớ hiệu gì; 01 bơm nước, ống nước; 01 giường ngủ bằng gỗ hương và 02 bộ nệm cao su Hàn Quốc.

Đối với số tài sản chung này, ông N yêu cầu bà T phải trả lại cho ông N một nửa trong tổng số giá trị tài sản.

Về nợ nần: Ông N cho rằng, khi xây dựng căn nhà trên đất của bà T ông N còn nợ của con riêng ông N là Trần Ngọc Q và vợ là Nguyễn Thị Thu L (Đại lý vật liệu xây dựng Quý L) tiền vật liệu xây dựng 6.500.000 đồng và nợ vợ chồng bà Lương Thị S ông Nguyễn Văn T1 tiền mua thiết bị khác số tiền 6.300.000 đồng. Các khoản nợ này là nợ riêng của ông N, không liên quan đến bà T nên ông tự chịu trách nhiệm trả vì đây là tiền xây nhà của ông N trên đất của bà T.

Bị đơn bà Đặng Thị T trình bày:

Bà T và ông N không có quan hệ chung sống như vợ chồng, giữa bà T và ông N chỉ là quan hệ tình cảm trai gái, thỉnh thoảng ông N đến nhà bà T chứ không chung sống, không có con cái chung. Toàn bộ khối tài sản đều đứng tên của bà T do bà tạo lập nên, không liên quan gì đến ông N nên bà T không đồng ý yêu cầu đòi phân chia tài sản của ông N.

Về công nợ chung: Bà T cho rằng không có quan hệ vợ chồng, không liên quan gì đến tài sản của nhau nên không có nợ nần gì chung với ông N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/HNGĐ-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng Điều 28, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/1/2001 hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000, Điều 11, 32 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử: Bác đơn khởi kiện của ông Trần Quang N yêu cầu Tòa án không công nhận ông N và bà Đặng Thị T là vợ chồng.

-Về tài sản:

Bác yêu cầu của ông Trần Quang N đòi bà Đặng Thị T trả số tiền nhà nước đền bù giải tỏa căn nhà tại xã Ea R, huyện Ea H'L, tỉnh Đắk Lắk là 448.764.000 đồng.

Bác yêu cầu của ông Trần Quang N yêu cầu bà Đặng Thị T chia cho ông N một nửa giá trị tài sản chung gồm:

- 01 bồn đựng nước bằng nhựa + ống nước; 01 dàn máy vi tính (có máy in hiệu EpSon), 01 máy chụp hình hiệu Canon, 01 máy chụp hình không rõ hiệu; 01 xe máy hiệu AirBlade màu đỏ Biển kiểm soát 47P – 122.65 đứng tên bà Đặng Thị T; 02 chiếc ti vi; 01 bộ bàn ghế sa lông nệm; 02 tủ đựng quần áo; 01 tủ gỗ ép; 01 tủ tường; 01 máy giặt SanYo; 01 tủ lạnh; 01 máy tắm nước nóng; 01 bơm nước, ống nước; 01 giường ngủ bằng gỗ hương và 02 bộ nệm cao su Hàn Quốc.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2017, nguyên đơn ông Trần Quang N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 25/2017/DS-ST ngày 19/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quang N cho rằng ông và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, việc sống chung là tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bà T không công nhận có chung sống như vợ chồng với ông N, việc xác minh thu thập chứng cứ, thể hiện không có đủ căn cứ chứng minh ông N và bà T có chung sống với nhau như vợ chồng.

- Về tài sản: Đối với yêu cầu này của ông N, quá trình giải quyết vụ án ông N không cung cấp được chứng cứ chứng minh là ông N đã bỏ tiền của mình để xây dựng nhà trên đất của bà T, bà T cũng không thừa nhận sự việc này. Vì vậy, không có căn cứ chứng minh căn nhà này là của ông N.

Ông N cho rằng: Quá trình chung sống ông N còn tham gia đóng góp tạo lập được một số tài sản chung với bà T, toàn bộ các tài sản chung này hiện nay bà T đang chiếm giữ nay ông yêu cầu được hưởng một nửa giá trị tài sản nhưng ông N không chứng minh được là có số tài sản nêu trên. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 BLTTDS - Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Quang N; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/HNGĐ-ST ngày 19/9/2017, của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk. Công nhận ông N và bà T không phải là vợ chồng và miễn án phí cho ông N; về tài sản: Bác yêu cầu chia tài sản của ông N.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của Luật sư, các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án ông N cho rằng ông và bà T có quan hệ chung sống như vợ chồng từ năm 2003 đến năm 2014 nhưng không có đăng ký kết hôn. Do không còn tình cảm với nhau nên ông N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà Đặng Thị T là vợ chồng. Bà T không thừa nhận đã chung sống như vợ chồng với ông N mà cho rằng bà và ông N chỉ quan hệ nam nữ, bồ bịch với nhau chứ không hề sống chung. Qua xác minh theo đơn yêu cầu của ông N đối với những người làm chứng họ cho rằng không biết gì về cuộc sống của ông N và bà T. Ngoài ra, những người làm chứng là hàng xóm sống gần nhà bà Thành đều khẳng định ông N và bà T không chung sống với nhau như vợ chồng mà chỉ quan hệ bồ bịch. Thỉnh thoảng ông N có đến nhà bà T chứ không thường xuyên chung sống. Ông N cũng không cung cấp được các chứng cứ thể hiện là sống chung cùng với bà T như tổ chức lễ cưới hoặc sự thừa nhận của hai bên gia đình, đăng ký hộ khẩu thường trú, sổ tạm trú tại nơi bà T đang sinh sống. Vì vậy, căn cứ vào thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 3/1/2001 hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000. Yêu cầu của khởi kiện của ông N về việc không công nhận ông N

và bà T là vợ chồng là có căn cứ. Tuy nhiên, ông N và bà T không phải là vợ chồng và không chứng minh được có việc chung sống với nhau như vợ chồng nên cần chấp nhận việc ông N và bà T không phải là vợ chồng.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn cho rằng, khi ông về chung sống với bà T tuy không đăng ký kết hôn nhưng có báo với Chi hội cựu chiến binh thôn và Hội cựu chiến binh xã Ea R biết và họ có ký xác nhận nhưng bản án sơ thẩm không đưa vào để xem xét. Hội đồng xét xử xét thấy, tại đơn xin trình bày và xin xác nhận của ông Nhị (BL 19, 20) đã được Ban tự quản thôn; Hội cựu chiến binh xã Ea R và Ủy ban nhân dân xã Ea R xác nhận với nội dung: Ông Trần Quang N có thời gian dài sống chung với bà T. Theo quy định tại thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 3/1/2001 hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 9/6/2000. Được coi nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện để kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây: “Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến”. Ban tự quản thôn; Hội cựu chiến binh xã Ea R và Ủy ban nhân dân xã Ea R xác nhận ông Trần Quang N có thời gian dài sống chung với bà T. Nhưng tại biên bản lấy lời khai ông Thân Danh C là thôn trưởng thôn (BL 143,144) khai rằng: Việc xác nhận ông N có sống chung với bà T là do thời gian năm 2015 bà T có mất chiếc xe máy và làm đơn tố cáo ông N trộm cắp xe máy. Ông N có đến nhờ ông xác nhận và ông biết ông N có quen biết với bà T nên xác nhận ông N có sống chung với bà T để ông N không bị khởi tố nên việc xác nhận là không khách quan. Theo biên bản hòa giải ngày 26/3/2017 và ngày 31/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ea H’leo (BL 33-35; 39-41), bà T chỉ thừa nhận có quan hệ tình cảm với ông N từ năm 2007, ban đêm ông N về chung sống với bà chứ không có quan hệ sống chung như vợ chồng. Nên việc ông N cho rằng khi Tòa án sơ thẩm tổ chức hòa giải bà T công nhận lấy ông làm chồng từ năm 2007 là không có căn cứ.

[3] Nguyên đơn kháng cáo cho rằng, sau khi về sống chung với bà T ông có xây 01 căn nhà cấp 4 trên đất bà T bằng tiền riêng của mình. Năm 2014 nhà và đất bị giải tỏa để thi công đường Hồ Chí M, được đền bù căn nhà là 448.764.000 đồng, đền bù đất của bà T là 38.500.000 đồng. Tuy nhiên, khi nhận tiền bồi thường thì bà T giữ hết mà không trả cho ông giá trị căn nhà mà nhà nước giải tỏa. Vì vậy, ông yêu cầu bà T trả lại cho ông số tiền đền bù của căn nhà là 448.764.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông N cung cấp cho Tòa án một số hóa đơn mua vật liệu để xây dựng căn nhà nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh là ông N đã bỏ tiền của mình để xây dựng nhà trên đất của bà T, bà T cũng không thừa nhận sự việc này. Nên bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện này của ông N là có cơ sở.

[4] Đối với yêu cầu chia tài sản này của ông N, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp này. Tuy nhiên, ông N không xác định được tài sản nào cần định giá và thẩm định nên không thẩm định và định giá được. Bà T cho rằng toàn bộ tài sản này là của bà T và các con của bà T tạo lập nên. Hiện nay đã hư hỏng và đã vứt bỏ khi căn nhà bị Nhà nước giải tỏa nên không còn nữa và cũng không liên quan đến ông N, không cho Hội đồng định giá tiến hành định giá nên không có căn cứ chứng minh đây là tài sản chung của ông N và bà T tạo lập nên. Do vậy, bản án sơ thẩm bác yêu cầu đòi phân chia số tài sản nêu trên của ông N là phù hợp.

[5] Nguyên đơn kháng cáo cho rằng, tại phiên tòa có hai Hội thẩm nhân dân tham gia là ông Y M Adrong và bà Triệu Thị D nhưng trong bản án ghi Hội thẩm nhân dân là ông Võ Ánh S và ông Võ Xuân T là không đúng. Hội đồng xét xử thấy, tại biên bản nghị án và bản án gốc xác định Hội thẩm nhân dân tham gia là ông Y M Adrong và bà Triệu Thị D nhưng trong bản án phát hành Hội thẩm nhân dân là ông Võ Ánh S và ông Võ Xuân T đây là sai sót trong quá trình in ấn và phát hành bản án. Sau khi có sai sót Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã ban hành quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 12/QĐ-SCBSBA ngày 28/9/2017. Nên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Do ông Trần Quang N là người có công với Cách mạng. Tại cấp phúc thẩm ông N có đơn xin miễn án phí nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm cho ông Trần Quang N.

Từ các phân tích, nhận định trên, HĐXX phúc thẩm cần áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/HNGĐ-ST ngày 19/9/2017, của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/HNGĐ-ST ngày 19/9/2017, của Tòa án nhân dân huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng Điều 28, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/1/2001 hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000, Điều 11, 32 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Trần Quang N không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Quang N và bà Đặng Thị T.

- Về tài sản:

Bác yêu cầu của ông Trần Quang N đòi bà Đặng Thị T trả số tiền nhà nước đền bù giải tỏa căn nhà tại xã Ea R, huyện Ea H' L, tỉnh Đắk Lắk là 448.764.000 đồng.

Bác yêu cầu của ông Trần Quang N yêu cầu bà Đặng Thị T chia cho ông N một nửa giá trị tài sản chung gồm:

- 01 bồn đựng nước bằng nhựa + ống nước; 01 dàn máy vi tính (có máy in hiệu EpSon), 01 máy chụp hình hiệu Canon, 01 máy chụp hình không rõ hiệu; 01 xe máy hiệu AirBlade màu đỏ Biển kiểm soát 47P – 122.65 đứng tên bà Đặng Thị T; 02 chiếc ti vi; 01 bộ bàn ghế sa lông nệm; 02 tủ đựng quần áo; 01 tủ gỗ ép; 01 tủ tường; 01 máy giặt SanYo; 01 tủ lạnh; 01 máy tắm nước nóng; 01 bơm nước, ống nước; 01 giường ngủ bằng gỗ hương và 02 bộ nệm cao su Hàn Quốc.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Ông Trần Quang N được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nhị số tiền 6.230.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0039556 ngày 22/12/2016 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0002101 ngày 19/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea H'Leo.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea H'leo;
- Chi cục THADS huyện Ea H' L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Đình Triết